TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 260/2023/HC-PT
Ngày 17/8/2023.
V/v khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào
ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hồng Phượng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: ông Phạm Tấn Ánh, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 149/2023/TLPT-HC ngày 06 tháng 7 năm 2023 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2656/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Nguyễn T, sinh năm: 1966
bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1968.

Cùng địa chỉ: thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị P: ông Nguyễn Chí H, sinh năm: 1958 (được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2021).

Địa chỉ: tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T và ông H có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: ông Võ Minh V - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền số 1957/QĐ-UBND ngày 16/6/2021). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Võ Văn L – Trưởng phòng Tư pháp thị xã Đ.

Cùng địa chỉ: số D N, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã P.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn M - Phó Chủ tịch UBND xã P (được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền số 358/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND xã P).

Địa chỉ: xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: người khởi kiện ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông* Nguyễn T*, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện bà* Nguyễn Thị P *là ông* Nguyễn Chí H *trình bày:*

Vợ chồng ông là chủ sử dụng thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, diện tích 675m^2 tại bộ địa chính xã P (diện tích 675m^2 là số đo sau khi thực hiện dự án ADB.3 đo vẽ năm 2006 theo chương trình đa dạng hoá nông nghiệp nông thôn), có nguồn gốc là đất ở từ những năm 1976, đã xây dựng nhà ở và các công trình là vật kiến trúc kiên cố khác từ trước năm 1988. Quá trình sử dụng đất ổn định, không lấn chiếm, không có tranh chấp liền kề. Đất có nguồn gốc của cha ông mua năm 1976, làm nhà ở năm 1978, đến năm 1986 thì tặng cho ông. Theo bản đồ 299/TTg là thửa đất 146, diện tích 867m^2 xã P. Diện tích trước khi thu hồi để mở rộng Quốc lộ A năm 2003 nay đã được UBND thị xã Đ tái xác nhận là 867m^2. Quá trình sử dụng đất, ông đã đổi cho HTX N1 một phần phía Nam, một phần phía Bắc của thửa đất để lấy một phần về phía Đông. Diện tích cụ thể của việc đổi đất không rõ do khi đổi đất chỉ đổi trên thực địa mà không thể hiện trên văn bản. Qua hai lần thu hồi đất để mở rộng Quốc lộ A thì cả hai lần kiểm kê, áp giá bồi thường đều không chính xác, bỏ ra ngoài toàn bộ đất HNK trong cùng một thửa đất hình thành trước ngày 18/12/1980. Mặt khác, do xác định tài sản trên đất là toàn bộ vật kiến trúc có giá trị 87.661.924đồng. Từ đó dẫn đến thiệt hại cho gia đình ông như sau:

Đối với Dự án ADB.3 năm 2003: do trước khi thu hồi đất cho Dự án ADB.3, đơn vị làm công tác bồi thường không đo đạc diện tích thửa đất nên sau khi thu hồi đất, UBND xã P xác nhận lại diện tích đất trong vùng quy hoạch dự án này là 155,65m^2. Việc xác định diện tích trong vùng quy hoạch dự án được lập thành văn bản. Tuy nhiên, tại dự án này chỉ bồi thường cho gia đình ông T 77,9m^2 (là đất sử

dụng để mở rộng quốc lộ A), diện tích còn lại trong quy hoạch, có tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc trên đất nhưng chưa sử dụng nên chưa bồi thường là 77,75m^2. Theo giải thích của cán bộ làm công tác bồi thường lúc bấy giờ là Nhà nước thu hồi đất tới đâu bồi thường tới đó nên dù diện tích đất trong vùng quy hoạch là 155,65m^2 nhưng chỉ sử dụng 77,9m^2 nên phần còn thiếu 77,75m^2 chưa bồi thường. Do đất chưa bị thu hồi nên ông không khiếu nại. Tại Công văn số 495/UBND ngày 09/3/2021, UBND thị xã Đ tái xác nhận diện tích trước khi thu hồi tại dự án ADB.3 năm 2003 là: 867m^2. Theo số đo diện tích đất còn lại sau khi thu hồi tại dự án này (đo vẽ theo chương trình đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn năm 2006) là 675m^2. Theo Biên bản xác nhận của UBND xã P ngày 09/7/2014 thì diện tích bị thu hồi là 155,65m^2. Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 495/UBND ngày 09/3/2021 nói trên, thì diện tích đất thu hồi năm 2003 tại thửa đất 146 (nay là thửa 346, tờ bản đồ số 1 xã P) là: 867m^2 - 675m^2 = 192m^2. Ông yêu cầu UBND thị xã Đ giải quyết chi trả tiền bồi thường sau khi đã trừ diện tích đã nhận tiền bồi thường 77,9m^2, là: 114,10m^2. Diện tích trước khi thu hồi: 192m², diện tích đã nhận tiền bồi thường 77,9 m^2, diện tích còn thiếu chưa bồi thường: 114,10m^2.

Đối với dự án BOT năm 2013: theo bản đồ đa dạng hoá nông nghiệp nông thôn 2006 thì diện tích đất tại thửa đất 346, tờ bản đồ số 1 là 675m^2 (đây là số đo diện tích đất còn lại sau khi đã thu hồi cho dự án ADB.3 năm 2003). Trong quá trình cấp Giấy CNQSD đất cho ông năm 2013, không biết do sai sót từ đâu nhưng chỉ thừa nhận thửa đất này là 531m^2. Năm 2013, để thực hiện dự án BOT, Nhà nước bồi thường cho gia đình ông 145m^2. Hiện nay, theo số liệu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích còn lại là 397m^2. Theo số đo thực địa sau khi giải phóng mặt bằng cho dự án BOT 2013 thì diện tích đất còn lại là: 397m^2 (trong đó đất ONT = 88,10m^2; đất BHK = 308,9m^2). Do đó, diện tích bị thu hồi là: 675m^2 - 397m^2 = 278m^2. Theo hồ sơ kiểm kê, áp giá bồi thường (tại 3 Quyết định thu hồi đất) cho dự án này là: 147,1m^2, vợ chồng ông T chỉ mới nhận bồi thường 145m^2). Như vậy, diện tích còn lại chưa bồi thường là: 278m^2 - 145m^2 = 133m^2. Về nhà cửa, vật kiến trúc khác trên đất là do ông xây dựng trước năm 1992, tất cả các hạng mục công trình trên đất bị cắt xén, không được bồi thường (áp giá 0 đồng) có giá trị là: 87.661.924đồng (theo bảng kiểm kê của Trung tâm phát triển quỹ đất). Toàn bộ các hạng mục công trình này xây dựng trên đất có nguồn gốc từ trước khi Nhà nước quy hoạch hành lang an toàn giao thông và quá trình xây dựng không bị xử lý hành chính, đủ điều kiện để bồi thường.

Ngoài ra, tài sản trên đất chưa được kiểm kê để áp giá đền bù như sau: 01 giếng nước đào bộng đá ong; 01 công trình vệ sinh; 01 cây dừa; tường rào lưới B40 dài 8m x cao 1,8m; 01 công tơ điện.

Ba (03) nội dung khiếu nại trên đây, tại Quyết định số 5670/QĐ - UBND ngày 29/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) bác khiếu nại. Do đó, ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 về việc thu hồi 134m^2 đất ONT của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số: 9872/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc thu hồi 11m^2 đất HNK của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số: 3487/QĐ - UBND ngày 28/8/2017 về việc thu hồi 2,1m^2 đất ở nông thôn của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số: 9797/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc điều chỉnh Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ.

- Hủy Quyết định 5670/QĐ - UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P.

- Buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ: bồi thường diện tích đất còn thiếu tại dự án ADB.3 là 114,10m²; bồi thường diện tích đất còn thiếu tại dự án BOT là 133m^2; yêu cầu bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê: 87.661.924đồng; buộc UBND thị xã Đ áp giá bồi thường tài sản trên đất còn thiếu: 01 giếng nước đào bộng đá ong; 01 công trình vệ sinh; 01 cây dừa; tường rào lưới B40 dài 8m x cao 1,8m; 01 công tơ điện.

Ngày 20/12/2022, ông, bà thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ giải quyết: bồi thường diện tích đất còn thiếu tại 02 dự án: 8,20m²; công nhận diện tích còn lại do Công ty C1 đo là 635,9m^2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013; bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê: 87.661.924đồng; buộc UBND thị xã Đ áp giá bồi thường tài sản trên đất còn thiếu: 01 giếng nước đào bộng đá ong; 01 công trình vệ sinh; 01 cây dừa; tường rào lưới B40 dài 8m x cao 1,8m; 01 công tơ điện.

Tại phiên toà ngày 12/4/2023, ông T và ông H trình bày: giữ nguyên yêu cầu huỷ các Quyết định hành chính:

- Hủy Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 về việc thu hồi 134m^2 đất ONT của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số: 9872/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc thu hồi 11m^2 đất HNK của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số: 3487/QĐ - UBND ngày 28/8/2017 về việc thu hồi 2,1m^2 đất ở nông thôn của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số: 9797/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc điều chỉnh Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ.

- Hủy Quyết định 5670/QĐ - UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P.

Đồng thời, người khởi kiện rút yêu cầu khởi kiện: "Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013" và thay đổi yêu cầu khởi kiện: "Buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ giải quyết: "Bồi thường diện tích đất còn thiếu tại dự án ADB.3 là 114,10m²; bồi thường diện tích đất còn thiếu tại dự án BOT là 133m^2; bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê: 87.661.924đồng; buộc UBND thị xã Đ áp giá bồi thường tài sản trên đất còn thiếu: 01 giếng nước đào bộng đá ong; 01 công trình vệ sinh; 01 cây dừa; tường rào lưới B40 dài 8m x cao 1,8m; 01 công tơ điện" thành "Buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ: bồi thường diện tích đất còn thiếu tại 02 dự án: 8,20m²; công nhận diện tích còn lại do Công ty C1 đo là 635,9m^2; buộc bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê: 228.164.620đồng".

** Tại văn bản số 1014/UBND ngày 12/5/2021, văn bản số 1620/UBND ngày 27/7/2021 của* UBND thị xã Đ *và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của người bị kiện ông* Võ Minh V *trình bày:*

- Thửa đất số 346, tờ bản đồ số 01 xã P có nguồn gốc là của ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị T2 (là cha mẹ của ông Nguyễn T) mua của ông Lê T3 và bà Nguyễn Thị N vào năm 1976 (hiện nay không còn giấy tờ mua bán), diện tích đất không xác định. Năm 1986, cha mẹ ông T giao toàn bộ thửa đất này cho ông T. Việc giao này không có giấy tờ và xác nhận của chính quyền địa phương, không xác định được diện tích đất. Đối chiếu với bản đồ đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg vào năm 1982, vị trí thửa đất số 346 nằm cùng trong thửa đất số 134, tờ bản đồ số 11, diện tích 740m^2 loại đất thổ (T), gồm 03 hộ đang cùng sử dụng đất (ông Đặng T4, ông Nguyễn T, ông Nguyễn Chí C) nhưng không thể hiện cụ thể diện tích của từng hộ. Theo bản đồ chỉnh lý năm 2000, thửa đất số 134 nêu trên biến động thành 03 thửa với tổng diện tích 1.075m^2. Cụ thể: thửa 323 có diện tích 264m^2 do hộ ông Nguyễn Chí C sử dụng; thửa 325 có diện tích 161m^2 do hộ ông Đặng T4 sử dụng và thửa 324 có diện tích 650m^2 hộ ông Nguyễn T quản lý, sử dụng. Năm 2006, thực hiện dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn đo đạc lại thửa đất 324 do hộ ông Nguyễn T quản lý, sử dụng biến động thành thửa số 346 có diện tích 675m^2.

- Việc thu hồi đất của ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị P khi thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A năm 2014:

Trên cơ sở hồ sơ hoàn công Dự án ADB.3 năm 2000 và hồ sơ thiết kế thi công Dự án nâng cấp mở rộng QL1A năm 2014 đoạn qua địa bàn xã P, Công ty TNHH T5 (đơn vị đo đạc) tiến hành trích đo hiện trạng, đồng thời chỉnh lý và biên tập từ tờ bản đồ số 01 và 09 xã Phổ Thuận thành tờ bản đồ địa chính khu đất để làm thủ tục thu hồi đất và giao đất. Bản đồ được UBND xã P ký xác nhận và Sở T6 ký thẩm định. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi (đơn vị làm công tác bồi

thường) căn cứ vào bản đồ đã phê duyệt, tiến hành lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị P. UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã) phê duyệt các phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đối với ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị P tại các Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 (đợt 2); Quyết định số 5918/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 (đợt 5); Quyết định số 9645/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (đợt 6); Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 (đợt 8) và ban hành các quyết định thu hồi đất của ông Nguyễn T gồm: Quyết định số 3246/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 thu hồi 134m^2 đất ONT; Quyết định số 9797/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 điều chỉnh Quyết định số 3246/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 từ "thu hồi 134m^2 đất ONT" thành "thu hồi 134m^2 đất HNK"; Quyết định số 9872/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 thu hồi 11m^2 đất HNK và Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 thu hồi 2,1m^2 đất ở (thu hồi phần diện tích đất ở còn thiếu so với ranh giới quy hoạch năm 2003).

Theo các Quyết định thu hồi đất của ông Nguyễn T để thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng QL1A năm 2014 và diện tích đất thực tế được bồi thường khi thực hiện Dự án ADB.3 năm 2000 thì tổng diện tích đất bị thu hồi của ông Nguyễn T là 225m^2 (thu hồi 134m^2 đất HNK; 11m^2 đất HNK; 2,1m^2 đất ở và 77,9m^2 đất ở năm 2000) là hoàn toàn phù hợp với diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn T trên bản đồ địa chính khu đất đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường thẩm định vào ngày 04/9/2014. Vì vậy, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ, UBND huyện Đ ban hành các quyết định thu hồi đất và các quyết định chi trả tiền đối với tổng diện tích đất bị thu hồi là đầy đủ và đảm bảo quyền lợi của hộ ông Nguyễn T.

- Quá trình phát sinh đơn và giải quyết khiếu nại lần đầu: khi thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A năm 2014, hộ ông T chưa thống nhất giải phóng mặt bằng, bàn giao cho đơn vị thi công. Ngày 09/7/2014, UBND xã P phối hợp với các cơ quan liên quan đến hiện trường lập biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất để xác định phần bị ảnh hưởng của Dự án để hộ ông T tiến hành tháo dỡ. Tuy nhiên, ông T và bà P liên tục phát sinh đơn cho rằng: việc thu hồi đất khi thực hiện Dự án ADB3 năm 2000 còn thiếu vì theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới của UBND xã P ngày 09/7/2014 là 155,65m^2 nhưng năm 2000 chỉ bồi thường 77,9m^2 nên khi thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A năm 2014, diện tích đất thu hồi, bồi thường là 147,1m^2, vậy còn thiếu 144m^2 chưa được bồi thường.

Vụ việc của ông T được Chủ tịch UBND thị xã Đ giao các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát toàn bộ hồ sơ khi thực hiện Dự án ADB.3 năm 2000, Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A năm 2014 đối với hộ ông T và trả lời cho công dân. Tuy nhiên, ông T và bà P không đồng ý và liên tục gửi đơn. Vì vậy, để giải quyết dứt điểm vụ việc, Chủ tịch UBND thị xã quyết định thụ lý giải quyết khiếu nại của ông T và bà P theo trình tự giải quyết khiếu nại lần đầu. Từ kết quả xác minh vụ việc, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung bác khiếu nại của ông T và bà P (Quyết định 5670/QĐ-UBND ngày 29/11/2019

của Chủ tịch UBND huyện Đ). Qua kết quả giải quyết khiếu nại cho thấy việc ông T và bà P cho rằng diện tích đất bồi thường còn thiếu là không có cơ sở.

- Về việc "yêu cầu bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê, số tiền 87.661.924đồng; áp giá bồi thường tài sản trên đất còn thiếu: 01 giếng nước đào bộng đá ong, 01 công trình vệ sinh, 01 cây dừa, tường vào lưới B40 dài 8m x cao 1,8m, 01 công tơ điện; áp giá bồi thường diện tích diện tích đất còn thiếu qua hai lần mở rộng Quốc lộ A": đối với nội dung ông T yêu cầu bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê và áp giá bồi thường đối với tài sản trên đất mà ông cho rằng còn thiếu là không có căn cứ để UBND thị xã Đ xem xét.

Từ nhận định trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bác yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P.

** Tại văn bản số 80/UBND ngày 20/4/2021, văn bản số 157/UBND ngày 23/7/2021 của* Ủy ban nhân dân xã P *và tại phiên tòa sơ thẩm ông* Nguyễn Văn M *trình bày:*

Vụ việc của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P đã được UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) giải quyết khiếu nại lần đầu, nay ông khiếu nại quyết định hành chính, UBND xã P không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ông* Võ Văn L - *người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:*

Về nguồn gốc thửa đất 346, tờ bản đồ số 1, xã P thống nhất như ý kiến của ông Võ Minh V.

Về quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ liên quan đến thửa đất hộ gia đình ông Nguyễn T để thực hiện các dự án như sau: tại Dự án ADB.3 năm 2000 Nhà nước thu hồi của hộ gia đình ông Nguyễn T 77,9m^2 đất ở và ông Nguyễn T đã nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ, không có yêu cầu, khiếu nại gì đối với diện tích đất này.

Năm 2013, trên cơ sở ông Nguyễn T kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 346 và được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 531m^2. Nay ông T lại căn cứ vào biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 09/7/2014 của UBND xã P tính toán và xác định diện tích thu hồi đất của ông theo dự án ADB.3 năm 2000 phải là 155,65m^2; diện tích đền bù còn thiếu 77,75m^2 là không có căn cứ. Đối với dự án mở rộng Quốc lộ A, năm 2014 Nhà nước thu hồi diện tích 145m^2 đất HNK của hộ gia đình ông Nguyễn T. Diện tích thu hồi, bồi thường của ông Nguyễn T khi thực hiện dự án năm 2014 phù hợp với bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh thẩm định vào ngày 04/9/2014; hồ sơ kỹ thuật thửa đất và mốc giới trên thực địa. Do đó, ông T, bà P yêu cầu bồi thường thêm 144m^2 đất (ngoài diện tích 145m^2 đất đã bồi thường) cho ông bà là không có căn cứ chấp nhận.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST ngày 18/4/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 143, khoản 1, 2 Điều 173, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348, Điều 358, Điều 359 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 40, 44 của Luật Đất đai 2003, Điều 62, 66 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 18, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 37, 38 và Điều 39 của Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 5, Điều 7, 10, 12, 18, 21 và Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Điều 1 Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu Toà án giải quyết: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 về việc thu hồi 134m^2 đất ONT của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số 9872/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc thu hồi 11m^2 đất HNK của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số 3487/QĐ - UBND ngày 28/8/2017 về việc thu hồi 2,1m^2 đất ở nông thôn của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số 9797/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc điều chỉnh Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ.

- Hủy Quyết định số 5670/QĐ - UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P.

- Buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ: bồi thường diện tích đất còn thiếu tại dự án ADB.3 và dự án BOT là 8,20m²; yêu cầu bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê: 87.661.924đồng; buộc UBND thị xã Đ áp giá bồi thường tài sản trên đất còn thiếu: 01 giếng nước đào bộng đá ong; 01 công trình vệ sinh; 01 cây dừa; tường rào lưới B40 dài 8m x cao 1,8m; 01 công tơ điện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/4/2023, ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, huỷ các Quyết định số 3246/QĐ-UBND ngày

13/6/2014, số 9872/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, số 3487/QĐ-UBND ngày 28/8/2017, số 9797/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện Đ, số 5670/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ; buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ bồi thường diện tích đất còn thiếu của hai dự án là 8,20m^2; công nhận diện tích còn lại do Công ty C1 đo là 635,9m^2 và buộc bồi thường tài sản, vật kiến trúc đã kiểm kê là 228.164.620đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông T và bà P, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người đại diện hợp pháp của người bị kiện ông Võ Minh V - Phó Chủ tịch UBND thị xã Đ và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã P vắng mặt. Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của ông T, bà P yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ các Quyết định số: 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 về việc thu hồi 134m^2 đất ONT; số 9872/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc thu hồi 11m^2 đất HNK; số 3487/QĐ - UBND ngày 28/8/2017 về việc thu hồi 2,1m^2 đất ở nông thôn của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P; số 9797/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc điều chỉnh Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 của UBND huyện Đ và số 5670/QĐ - UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền ban hành các Quyết định số 3246/QĐ-UBND ngày 13/6/2014, số 9872/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, số 3487/QĐ-UBND ngày 28/8/2017, số 9797/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện Đ và số 5670/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) là đúng quy định tại Điều 40, 44 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 62, 66 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27, 28, 29, 30, 31 của Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 7, 10, 12, 18, 21, 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ; Điều 1 Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013.

[2.2] Xét tính hợp pháp và căn cứ của các Quyết định hành chính bị kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Thửa đất số 346 tờ bản đồ số 01 xã P do ông T, bà P đang sử dụng có nguồn gốc là cha mẹ ông T (ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị T2) mua của ông Lê T3 và bà Nguyễn Thị N vào năm 1976. Hiện không còn giấy tờ mua bán và diện tích đất không xác định. Năm 1986, ông T2, bà T2 giao lại toàn bộ thửa đất này cho con là ông T. Việc giao này cũng không có giấy tờ và không có xác nhận của chính quyền địa phương. Tại bản đồ đo vẽ theo Chỉ thị 299 thì vị trí thửa đất 346 nằm trong cùng thửa đất 134, tờ bản đồ số 11, diện tích 740m^2 gồm 3 hộ đang sử dụng (ông Đặng T4, ông Nguyễn T, ông Nguyễn Chí C) nhưng không thể hiện cụ thể diện tích của từng hộ. Theo bản đồ chỉnh lý năm 2000 thì thửa 134 biến động thành 3 thửa, trong đó hộ ông T sử dụng thửa 324, diện tích 650m^2. Theo bản đồ đa dạng hoá nông nghiệp nông thôn và sổ mục kê năm 2006 thì thửa 324 biến động thành thửa 346, diện tích 675m^2.

[2.2.2] Khi thực hiện dự án ADB.3 năm 2000, Nhà nước thu hồi của hộ ông T 77,9m^2 đất ở. Ông T đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối, vật kiến trúc trên đất và đã bàn giao mặt bằng. Tuy nhiên, qua đối chiếu hồ sơ hoàn công dự án ADB.3 năm 2000 thể hiện diện tích đất thu hồi của ông T năm 2000 là 80m^2, thiếu 2,1m^2. Do đó, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 thu hồi đất, Quyết định số 4532/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 2,1m^2 đất ở cho ông T, bà P là có căn cứ, đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi của ông T, bà P. Đối với dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A năm 2014: trên cơ sở bản đồ địa chính khu đất được UBND xã P ký xác nhận và Sở T6 ký thẩm định vào ngày 04/9/2014, UBND huyện Đ phê duyệt các phương án bồi thường và ban hành các Quyết định thu hồi đất của ông T gồm: Quyết định số 3246/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 thu hồi 134m^2 đất ONT; Quyết định số 9797/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 điều chỉnh Quyết định 3246 từ "thu hồi 134m^2 đất ONT" thành "thu hồi 134m^2 đất HNK"; Quyết định số 9872/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 thu hồi 11m^2 đất HNK. Như vậy, tổng diện tích bị thu hồi của hai dự án là 225m^2, phù hợp với diện tích đất thu hồi của ông T trên bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, hồ sơ kỹ thuật thửa đất và mốc giới trên thực địa. Do đó, UBND huyện Đ ban hành các Quyết định thu hồi đất và các Quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất bị thu hồi là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông T, bà P yêu cầu huỷ các Quyết định nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.3] Xét Quyết định giải quyết khiếu nại số 5670/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ, Hội đồng xét xử thấy: Ủy ban nhân dân huyện Đ đã thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông T tại dự án ADB.3 năm 2000 và dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A năm 2014 đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó, ông T, bà P yêu cầu huỷ Quyết định nói trên là không có cơ sở.

[3] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ bồi thường tài sản, vật kiến trúc đã kiểm kê: 228.164.622đồng, công nhận diện tích còn

lại do Công ty C1 đo là 635,9m^2, Hội đồng xét xử thấy rằng: tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà P cung cấp bảng kê chi tiết giá trị bồi thường tài sản trên đất theo đơn giá mới nhưng không có xác nhận cũng như ý kiến của bà P và bổ sung yêu cầu công nhận diện tích còn lại là 635,9m^2 là vượt quá phạm vi uỷ quyền tại văn bản uỷ quyền ngày 29/01/2021 và vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 173 của Luật Tố tụng Hành chính, không chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nêu trên của người khởi kiện là đúng pháp luật.

[4] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ bồi thường diện tích đất còn thiếu khi thực hiện thu hồi của 2 dự án là 8,20m^2, Hội đồng xét xử thấy rằng: khi thực hiện dự án ADB.3 năm 2000, Nhà nước thu hồi của hộ ông T diện tích 77,9m^2 đất ở. Năm 2013, ông T tự kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 531m^2. Khi thực hiện dự án nâng cấp Quốc lộ A năm 2014, Nhà nước thu hồi của hộ ông T diện tích 145m^2. UBND huyện Đ đã áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất và cây cối, vật kiến trúc trên đất đối với hộ ông T. Tại thời điểm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ ông T không có khiếu nại, thắc mắc gì về diện tích bị thu hồi cũng như số tiền bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện Đ; hộ ông T đã bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. Quá trình thực hiện dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ A năm 2014, nhận thấy khi thực hiện dự án ADB.3 năm 2000, Nhà nước thu hồi thiếu 2,1m^2 đất ở của hộ ông T nên UBND huyện Đ đã bồi thường, hỗ trợ bổ sung số tiền 2.520.000đồng nhưng hộ ông T không nhận tiền và có đơn khiếu nại. Như vậy, tổng diện tích thu hồi của hộ ông T hai dự án là 225m^2. Người khởi kiện căn cứ vào Công văn số 495/UBND ngày 09/3/2021 của UBND thị xã Đ để cho rằng thửa 346 có tổng diện tích đất là 867m^2, diện tích hai lần thu hồi là 231,10m^2, đã bồi thường 222,9m^2, còn thiếu 8,20m^2 nhưng ông T, bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Hơn nữa, qua hai lần thu hồi đất, diện tích thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1 tại xã P của hộ ông T hiện nay tăng hơn so với diện tích ông T, bà P được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Do đó, việc người khởi kiện cho rằng UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) thu hồi đất nhưng không bồi thường cho ông, bà 8,20m^2 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P là có cơ sở. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà P; chấp nhận đề nghị của đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông T, bà P phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 143, khoản 1, 2 Điều 173 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 40, 44 của Luật Đất đai 2003, Điều 62, 66 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 18, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 37, 38 và Điều 39 của Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 5, Điều 7, 10, 12, 18, 21 và Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Điều 1 Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu Toà án giải quyết: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 về việc thu hồi 134m^2 đất ONT của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số 9872/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc thu hồi 11m^2 đất HNK của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số 3487/QĐ - UBND ngày 28/8/2017 về việc thu hồi 2,1m^2 đất ở nông thôn của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P, thuộc thửa đất số 346, tờ bản đồ số 1, xã P.

- Hủy Quyết định số 9797/QĐ - UBND ngày 31/12/2014 về việc điều chỉnh Quyết định số 3246/QĐ - UBND ngày 13/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ.

- Hủy Quyết định số 5670/QĐ - UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P.

- Buộc Chủ tịch UBND thị xã Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ: bồi thường diện tích đất còn thiếu tại dự án ADB.3 và dự án BOT là 8,20m²; yêu cầu bồi thường vật kiến trúc đã kiểm kê: 87.661.924đồng; buộc UBND thị xã Đ áp giá bồi thường tài sản trên đất còn thiếu: 01 giếng nước đào bộng đá ong; 01 công trình vệ sinh; 01 cây dừa; tường rào lưới B40 dài 8m x cao 1,8m; 01 công tơ điện.

3. Về án phí: ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0006063 ngày 22/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên